

Số: /QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt sửa đổi Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) Gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình; đảm bảo giao thông thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn quận Kiến An, An Dương

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-SXD ngày 19/9/2025 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt dự án: Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn quận Kiến An, An Dương;

Căn cứ Quyết định số 1548/QĐ-SXD ngày 03/12/2025 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn quận Kiến An, An Dương;

Căn cứ Quyết định số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025 của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) Gói thầu số

01: Thi công xây dựng; đảm bảo giao thông thuộc Dự án: Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn quận Kiến An, An Dương;

Xét Tờ trình số 529/TTr-TTQLBT ngày 24/12/2025 của Trung tâm Quản lý, bảo trì các công trình; Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) Gói thầu số 01: Thi công xây dựng; đảm bảo giao thông thuộc Dự án: Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn quận Kiến An, An Dương với nội dung cụ thể theo phụ lục đính kèm.

(Các nội dung khác giữ nguyên theo Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) đã được phê duyệt tại Quyết định số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025 của Sở Xây dựng).

Điều 2. Gia hạn thời điểm đóng thầu Gói thầu số 01: Thi công xây dựng; đảm bảo giao thông thuộc Dự án: Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn quận Kiến An, An Dương bảo đảm đủ thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Trung tâm Quản lý, bảo trì các công trình chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý, bảo trì các công trình và Trưởng các phòng, đơn vị liên quan thuộc Sở căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD, PGĐ B.X.Hải;
- Lưu: VP, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Xuân Hải

Phụ lục
NỘI DUNG SỬA ĐỔI E-HSMT

Cập nhật lại khối lượng mời thầu theo Mẫu số 01B. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU thuộc Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU, cụ thể như sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
1	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG ĐÔNG CHẤN				
2	Phát quang, dọn mặt bằng thi công khu vực có cỏ và cây bụi	100m ²	6,50000	6,50000	0
3	Đào kết cấu công trình cũ bằng bê tông nền móng	m ³	1,54900	1,54900	0
4	Vận chuyển đất đổ đi	100m ³	0,01550	0,01550	0
5	Đào nền đường, đất cấp III	100m ³	0,84110	0,84110	0
6	Đắp cát K95	100m ³	0,08100	0,08100	0
7	Lót bạt nilon	100m ²	0,81000	0,81000	0
8	Đổ bê tông, đá 1x2, mác 200	m ³	9,72000	9,72000	0
9	Vận chuyển đất đổ đi đất cấp 3	100m ³	0,84610	0,84610	0
10	Hạng mục Sửa chữa mặt đường cũ hư hỏng	0	0,00000	0,00000	0
11	Cắt mặt đường cũ BTN dày trung bình 6cm	100m	3,80000	3,80000	0
12	Đào bỏ kết cấu mặt cũ hư hỏng	m ³	164,50000	164,50000	0
13	Vận chuyển đất đổ đi đất cấp 3	100m ³	1,64500	1,64500	0
14	Móng CPĐĐ loại I	100m ³	1,31600	1,31600	0
15	Tưới nhựa MC thấm bám tiêu chuẩn 1kg/m ²	100m ²	6,58000	6,58000	0
16	Hoàn trả mặt cũ BTN C19 dày 5cm	100m ²	6,58000	6,58000	0
17	Hạng mục Thảm tăng cường mặt đường cũ				

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
18	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m ²	100m ²	15,46670	15,46670	0
19	Rải thảm Bê tông nhựa C12,5, chiều dày mặt đường đã lèn ép trung bình 7cm	100m ²	15,46670	15,46670	0
20	Hạng mục Cạp mở rộng mặt đường				
21	Đảm nèn đáy khuôn đào k90	100m ³	2,46820	2,46820	0
22	Móng CPĐD loại I	100m ³	0,86880	0,86880	0
23	Tưới nhựa MC thấm bám tiêu chuẩn 1kg/m ²	100m ²	2,46820	2,46820	0
24	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	100m ²	2,46820	2,46820	0
25	Hạng mục Vuốt rẽ				
26	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m ²	100m ²	0,34940	0,34940	0
27	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 3,5 cm	100m ²	0,34940	0,34940	0
28	HẠNG MỤC SƠN VẠCH AN TOÀN GIAO THÔNG				
29	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	147,25600	147,25600	0
30	Gờ giảm tốc dày 2mm	m ²	18,00000	18,00000	0
31	Gờ giảm tốc dày 6mm	m ²	18,00000	18,00000	0
32	Cọc tiêu	0	0,00000	0,00000	0
33	Đào đất hố móng	m ³	1,36300	1,36300	0
34	Ván khuôn móng	100m ²	0,02900	0,02900	0
35	Bê tông M150 đá 1x2 móng	m ³	0,45240	0,45240	0

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
36	Ván khuôn cọc tiêu đúc sẵn	100m2	0,08060	0,08060	0
37	Bê tông M250 đá 1x2 móng	m3	1,42100	1,42100	0
38	Sơn trắng	m2	15,13800	15,13800	0
39	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	1,56600	1,56600	0
40	Giấy phản quang	m2	0,17400	0,17400	0
41	Vít nở 5x40mm	cái	232,00000	232,00000	0
42	Tấm tôn 80x80*1mm	kg	2,90000	2,90000	0
43	Thép D<10	tấn	0,07060	0,07060	0
44	Lắp dựng cọc tiêu	1 cấu kiện	29,00000	29,00000	0
45	San đất bãi thải	100m3	0,01360	0,01360	0
46	Hạng mục Thiết kế mới tôn lượn sóng hộ lan				
47	Lắp đặt tấm TLS thẳng đầu - cuối cắm xuống đất 2320x310x3mm	m	4,64000	4,64000	0
48	Lắp đặt tấm TLS nghiêng đặc biệt liên kết tại đầu - cuối (L320~383x2)703x310x3mm	m	1,40600	1,40600	0
49	Lắp đặt tấm TLS hộ lan khoang giữa ((loại khoang 3m/khoang)) Tấm TLS 3320x310x3mm	m	30,00000	30,00000	0
50	Cột thép D141,3x4,5x1200mm (có bịt đầu cột) - Cột đỡ tấm đầu cắm xuống đất	Cột	2,00000	2,00000	0
51	Cột thép D141,3x4,5x2250mm (có bịt đầu cột) - Cột đỡ tấm đầu cắm xuống đất	Cột	11,00000	11,00000	0
52	Tấm thép đệm 300x70x5mm	Cái	9,00000	9,00000	0
53	Mặt phản quang	Cái	13,00000	13,00000	0

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
54	Bulông M16x35	Cái	110,00000	110,00000	0
55	Bulông M19x180	Cái	11,00000	11,00000	0
56	Móng BTXM (M200)	m3	0,42000	0,42000	0
57	Ván khuôn	100m2	0,03600	0,03600	0
58	Đào đất hố móng	m3	0,45000	0,45000	0
59	HẠNG MỤC ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG ĐÔNG CHẤN	Toàn bộ	1,00000	1,00000	0
60	ĐƯỜNG LÊ ĐẠI THANH				
61	Đào kết cấu công trình cũ bằng bê tông nền móng	m3	25,32800	25,32800	0
62	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	0,26060	0,26060	0
63	Hạng mục Sửa chữa mặt đường cũ hư hỏng	0	0,00000	0,00000	0
64	Cắt mặt đường cũ BTN dày trung bình 6cm	100m	2,19000	2,19000	0
65	Đào bỏ kết cấu mặt cũ hư hỏng	m3	93,50000	93,50000	0
66	Vận chuyển đất đổ đi đất cấp 3	100m3	0,93500	0,93500	0
67	Móng CPĐD loại I	100m3	0,74800	0,74800	0
68	Tưới nhựa MC thấm bám tiêu chuẩn 1kg/m2	100m2	3,74000	3,74000	0
69	Hoàn trả mặt cũ BTN C19 dày 5cm	100m2	3,74000	3,74000	0
70	Hạng mục Thảm tăng cường mặt đường cũ	0	0,00000	0,00000	0
71	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	100m2	28,50640	28,50640	0
72	Rải thảm Bê tông nhựa C12,5, chiều dày mặt đường đã lèn ép trung bình 7cm	100m2	28,50640	28,50640	0
73	Hạng mục Vuốt rãnh				

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
74	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m ²	100m ²	5,00390	5,00390	0
75	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5) chiều dày mặt đường đã lèn ép 3,5 cm	100m ²	5,00390	5,00390	0
76	HẠNG MỤC CẢI TẠO BÓ VĨA LÁT HỀ	0	0,00000	0,00000	0
77	Đào phá BTXM bó vỉa, hệ hiện trạng	m ³	44,95920	44,95920	0
78	Bê tông lót móng M150 đá 2x4	m ³	13,62400	13,62400	0
79	Ván khuôn mặt đường	100m ²	1,04800	1,04800	0
80	Lót vữa xi măng M75 dày 2 cm	m ²	136,24000	136,24000	0
81	Viên bó vỉa bằng bê tông M250 đá 1x2	m ³	25,99040	25,99040	0
82	Ván khuôn	100m ²	3,87760	3,87760	0
83	Lắp đặt viên bó vỉa	m	524,00000	524,00000	0
84	Bốc cầu kiện lên xe	cầu kiện	524,00000	524,00000	0
85	Bốc cầu kiện xuống xe	cầu kiện	524,00000	524,00000	0
86	Vận chuyển cầu kiện bê tông	10 tấn	6,18320	6,18320	0
87	Hạng mục Cải tạo đan rãnh	0	0,00000	0,00000	0
88	Cắt mặt đường cũ BTN dày trung bình 6cm	100m	6,37000	6,37000	0
89	Đào phá BTXM rãnh cũ	m ³	21,02100	21,02100	0
90	Bê tông lót móng M150 đá 2x4	m ³	19,11000	19,11000	0
91	Ván khuôn bê tông móng	100m ²	1,27400	1,27400	0
92	Lót vữa xi măng M75 dày 2 cm	m ²	191,10000	191,10000	0
93	Đan rãnh bê tông M250 đá 1x2	m ³	11,46600	11,46600	0
94	Ván khuôn	100m ²	1,22300	1,22300	0
95	Lắp đặt viên đan rãnh	m ²	191,10000	191,10000	0

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
96	Bốc lên	1000 viên	1,27400	1,27400	0
97	Bốc xuống	1000 viên	1,27400	1,27400	0
98	Vận chuyển cầu kiện bê tông	10 tấn	2,36800	2,36800	0
99	Vận chuyển đất đổ đi	100m ³	0,21020	0,21020	0
100	Hạng mục Ga dưới đường				
101	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 6cm	100m	0,28800	0,28800	0
102	Thu hồi, vận chuyển, bảo quản bộ nắp ga cũ	1 cầu kiện	6,00000	6,00000	0
103	Phá dỡ bê tông cổ ga	m ³	0,96000	0,96000	0
104	Đổ BTXM coi cao tường đỉnh ga mác 300 đá 1x2	m ³	1,29600	1,29600	0
105	Ván khuôn đổ bê tông	100m ²	0,12960	0,12960	0
106	Lắp đặt nắp ga (tận dụng lại nắp ga hiện trạng)	1 cầu kiện	6,00000	6,00000	0
107	Vận chuyển đất đổ đi	100m ³	0,00960	0,00960	0
108	Hạng mục Ga trên hè + cửa thu	0	0,00000	0,00000	0
109	Cắt mặt hè bằng bê tông dày 6cm	100m	0,55080	0,55080	0
110	Phá dỡ mặt hè bằng bê tông	m ³	2,10800	2,10800	0
111	Phá dỡ bó vỉa BTXM hiện trạng	m ³	1,01660	1,01660	0
112	Phá dỡ cổ ga bê tông hiện trạng	m ³	2,14880	2,14880	0
113	Hạng mục Coi cổ ga cũ	0	0,00000	0,00000	0
114	Bê tông cổ ga M300 đá 1x2	m ³	2,14880	2,14880	0
115	Ván khuôn đổ bê tông	100m ²	0,18900	0,18900	0
116	Khung thép góc miệng ga L70x70x6	tấn	0,32040	0,32040	0
117	Tấm đan nắp ga (A1) thay thế	0	0,00000	0,00000	0
118	Bê tông M300 đá 1x2	m ³	1,15600	1,15600	0
119	Ván khuôn	100m ²	0,07780	0,07780	0

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
120	Thép D<10	tấn	0,00880	0,00880	0
121	Thép D>10	tấn	0,15780	0,15780	0
122	Thép hình L70x70x6	tấn	0,62140	0,62140	0
123	Lắp đặt cầu kiện trọng lượng 225kg	1 cầu kiện	34,00000	34,00000	0
124	HẠNG MỤC Cửa thu nước làm mới				
125	Cắt mép đường BTN dày trung bình 6cm	100m	0,23800	0,23800	0
126	Bê tông cửa thu mác 250 đá 1x2	m3	1,40760	1,40760	0
127	Thép cửa thu	tấn	0,05680	0,05680	0
128	Ván khuôn đổ bê tông cửa thu	100m2	0,25670	0,25670	0
129	Song chắn rác gang đúc KT: 150x500	Cầu kiện	17,00000	17,00000	0
130	Viên bó vỉa bằng bê tông M250 đá 1x2	m3	0,85000	0,85000	0
131	Ván khuôn	100m2	0,11900	0,11900	0
132	Thép bó vỉa cửa thu	tấn	0,04660	0,04660	0
133	Lắp đặt viên bó vỉa cửa thu	m	17,00000	17,00000	0
134	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	0,05270	0,05270	0
135	HẠNG MỤC SƠN VẠCH AN TOÀN GIAO THÔNG				
136	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m2	169,27450	169,27450	0
137	Gờ giảm tốc dày 2mm	m2	19,20000	19,20000	0
138	Gờ giảm tốc dày 6mm	m2	19,20000	19,20000	0
139	HẠNG MỤC ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG LÊ ĐẠI THANH	Toàn bộ	1,00000	1,00000	0
140	ĐƯỜNG GOM CẦU QUÁN TOAN				
141	Hạng mục Sửa chữa mặt đường cũ hư hỏng				

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
142	Cắt mặt đường cũ BTN dày trung bình 6cm	100m	1,79000	0	-1,79000
143	Đào bỏ kết cấu mặt cũ hư hỏng	m3	54,37500	0	-54,37500
144	Vận chuyển đất đổ đi đất cấp 3	100m3	0,54380	0	-0,54380
145	Móng CPĐD loại I	100m3	0,43500	0	-0,43500
146	Tưới nhựa MC thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m2	100m2	2,17500	0	-2,17500
147	Hoàn trả mặt cũ BTN C19 dày 5cm	100m2	2,17500	0	-2,17500
148	Hạng mục Thảm tăng cường mặt đường cũ	0	0,00000	0	0,00000
149	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	100m2	51,09770	0	-51,09770
150	Rải thảm Bê tông nhựa C12,5, chiều dày mặt đường đã lèn ép trung bình 7cm	100m2	51,09770	0	-51,09770
151	Hạng mục Vuốt rẽ				
152	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	100m2	3,44180	0	-3,44180
153	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 3,5 cm	100m2	3,44180	0	-3,44180
154	Hạng mục Cải tạo đan rãnh	0	0,00000	0	0,00000
155	Cắt bê tông nhựa dày 6cm, phía lề đường	100m	1,09350	0	-1,09350
156	Đào phá bê tông nhựa dày 6cm	m3	1,96820	0	-1,96820
157	Cắt bê tông lề phía trong hướng nhà dân	100m	1,09350	0	-1,09350
158	Đào phá bê tông lề	m3	3,28040	0	-3,28040
159	Đào nền đất để thi công cỏ rãnh	100m3	0,03280	0	-0,03280
160	Đào phá BTXM rãnh cũ,	m3	10,93470	0	-10,93470
161	Đào phá tường gạch rãnh cũ	m3	5,77350	0	-5,77350

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
162	Bê tông xi măng cốt rãnh M250 đá 1x2	m3	8,92270	0	-8,92270
163	Tấm đan nắp rãnh thay thế				
164	Bê tông M300 đá 1x2	m3	9,15600	0	-9,15600
165	Ván khuôn	100m2	0,44690	0	-0,44690
166	Thép D<10	tấn	0,51340	0	-0,51340
167	Thép D>10	tấn	1,03010	0	-1,03010
168	Lắp đặt cầu kiện	1 cầu kiện	109,00000	0	-109,00000
169	Xây lại tường rãnh bị đổ bằng gạch xây VXM M75	m3	0,66000	0	-0,66000
170	Trát thành rãnh bằng VXM M75	m2	3,00000	0	-3,00000
171	Cát mịn đầm chặt K95	100m3	0,03280	0	-0,03280
172	Bê tông lè M200 đá 1x2	m3	3,28040	0	-3,28040
173	Nạo vét bùn trong hố ga	m3	147,67640	0	-147,67640
174	Vận chuyển đất, đất cấp III	100m3	1,70950	0	-1,70950
175	Hạng mục Ga dưới đường				
176	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 6cm	100m	0,41600	0	-0,41600
177	Thu hồi, vận chuyển, bảo quản bộ nắp ga cũ	1 cầu kiện	8,00000	0	-8,00000
178	Phá dỡ bê tông cốt ga	m3	1,40800	0	-1,40800
179	Đổ BTXM coi cao tường đỉnh ga mác 300 đá 1x2	m3	1,90080	0	-1,90080
180	Ván khuôn đổ bê tông	100m2	0,09500	0	-0,09500
181	Lắp đặt nắp ga (tận dụng lại nắp ga hiện trạng)	1 cầu kiện	8,00000	0	-8,00000
182	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	0,01410	0	-0,01410
183	HẠNG MỤC SƠN VẠCH AN TOÀN GIAO THÔNG				
184	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m2	385,05100	0	-385,05100

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
185	Gờ giảm tốc dày 2mm	m2	32,50000	0	-32,50000
186	Gờ giảm tốc dày 6mm	m2	32,50000	0	-32,50000
187	Phát quang, dọn mặt bằng thi công khu vực có cỏ và cây bụi	100m2		11,80920	11,80920
188	Đào kết cấu công trình cũ bằng bê tông nền móng	m3		16,66400	16,66400
189	Vận chuyển đất đổ đi	100m3		0,16664	0,16664
190	Hạng mục Nền đường	0		0,00000	0,00000
191	Đào nền đường, đất cấp III	100m3		2,23254	2,23254
192	Đào nền đường, đất cấp II	100m3		0,91820	0,91820
193	Đắp bằng đất tận dụng	100m3		2,45579	2,45579
194	Đắp đất núi	100m3		0,08036	0,08036
195	Vận chuyển đất đổ đi, đất cấp 2	100m3		0,95687	0,95687
196	Hạng mục Sửa chữa mặt đường cũ hư hỏng				
197	Cắt mặt đường cũ BTN dày trung bình 6cm	100m		2,06000	2,06000
198	Đào bỏ kết cấu mặt cũ hư hỏng	m3		228,27250	228,27250
199	Vận chuyển đất đổ đi, đất cấp 3	100m3		2,28273	2,28273
200	Móng CPĐD loại I	100m3		0,50500	0,50500
201	Tưới nhựa MC thấm bám tiêu chuẩn 1kg/m2	100m2		2,52500	2,52500
202	Hoàn trả mặt cũ BTN C19 dày 5cm	100m2		2,52500	2,52500
203	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	100m2		16,95486	16,95486
204	Bê tông nhựa C12,5 chiều dày mặt đường đã lên ép trung bình 7cm	100m2		16,95486	16,95486
205	Cấp phối đá dăm loại I	100m3		5,20256	5,20256

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
206	Tưới dính bảm mặt đường cũ bằng nhũ tương gốc axit, tiêu chuẩn 0.5kg/m ²	100m ²		28,84190	28,84190
207	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	100m ²		28,84190	28,84190
208	Đầm nền đáy khuôn đào k90	100m ³		8,98865	8,98865
209	Móng CPĐD loại 1 dày 35cm	100m ³		3,17230	3,17230
210	Tưới nhựa MC thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m ²	100m ²		8,98865	8,98865
211	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	100m ²		8,98865	8,98865
212	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m ²	100m ²		3,26840	3,26840
213	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép 3,5 cm	100m ²		3,26840	3,26840
214	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²		415,83750	415,83750
215	Gờ giảm tốc dày 2mm	m ²		24,00000	24,00000
216	Gờ giảm tốc dày 6mm	m ²		24,00000	24,00000
217	HẠNG MỤC ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG GOM CẦU QUÁN TOÀN	Toàn bộ	1,00000	1,00000	0
218	ĐƯỜNG TRỤC PHƯỜNG TÂN TIẾN				
219	Hạng mục Sửa chữa mặt đường cũ hư hỏng				
220	Cắt mặt đường cũ BTN dày trung bình 6cm	100m	1,79000	1,79000	0
221	Đào bỏ kết cấu mặt cũ hư hỏng	m ³	54,37500	54,37500	0
222	Vận chuyển đất đổ đi đất cấp 3	100m ³	0,54380	0,54380	0

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
223	Móng CPĐD loại I	100m3	0,43500	0,43500	0
224	Tưới nhựa MC thấm bảm tiêu chuẩn 1kg/m2	100m2	2,17500	2,17500	0
225	Hoàn trả mặt cũ BTN C19 dày 5cm	100m2	2,17500	2,17500	0
226	Hạng mục Thảm tăng cường mặt đường cũ	0	0,00000	0,00000	0
227	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	100m2	51,09770	51,09770	0
228	Rải thảm Bê tông nhựa C12,5, chiều dày mặt đường đã lên ép trung bình 7cm	100m2	51,09770	51,09770	0
229	Hạng mục Vuốt rề				
230	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương 0,5 kg/m2	100m2	3,44180	3,44180	0
231	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C12,5), chiều dày mặt đường đã lên ép 3,5 cm	100m2	3,44180	3,44180	0
232	Hạng mục Cải tạo đan rãnh, rãnh thoát nước	0	0,00000	0,00000	0
233	Cắt bê tông nhựa dày 6cm, phía lề đường	100m	1,09350	1,09350	0
234	Đào phá bê tông nhựa dày 6cm	m3	1,96820	1,96820	0
235	Cắt bê tông lề phía trong hướng nhà dân	100m	1,09350	1,09350	0
236	Đào phá bê tông lề	m3	3,28040	3,28040	0
237	Đào nền đất để thi công cỏ rãnh	100m3	0,03280	0,03280	0
238	Đào phá BTXM rãnh cũ,	m3	10,93470	10,93470	0
239	Đào phá tường gạch rãnh cũ	m3	5,77350	5,77350	0
240	Bê tông xi măng cỏ rãnh M250 đá 1x2	m3	8,92270	8,92270	0
241	Tấm đan nắp rãnh thay thế				
242	Bê tông M300 đá 1x2	m3	9,15600	9,15600	0

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
243	Ván khuôn	100m ²	0,44690	0,44690	0
244	Thép D<10	tấn	0,51340	0,51340	0
245	Thép D>10	tấn	1,03010	1,03010	0
246	Lắp đặt cầu kiện trọng	1 cầu kiện	109,00000	109,00000	0
247	Xây lại tường rãnh bị đổ bằng gạch xây VXM M75	m ³	0,66000	0,66000	0
248	Trát thành rãnh bằng VXM M75	m ²	3,00000	3,00000	0
249	Cát mịn đầm chặt K95	100m ³	0,03280	0,03280	0
250	Bê tông lè M200 đá 1x2	m ³	3,28040	3,28040	0
251	Nạo vét bùn trong hố ga	m ³	147,67640	147,67640	0
252	Vận chuyển đất, đất cấp III	100m ³	1,70950	1,70950	0
253	Hạng mục Ga dưới đường	0	0,00000	0,00000	0
254	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 6cm	100m	0,41600	0,41600	0
255	Thu hồi, vận chuyển, bảo quản bộ nắp ga cũ	1 cầu kiện	8,00000	8,00000	0
256	Phá dỡ bê tông cổ ga	m ³	1,40800	1,40800	0
257	Đổ BTXM coi cao tường đỉnh ga mác 300 đá 1x2	m ³	1,90080	1,90080	0
258	Ván khuôn đổ bê tông	100m ²	0,09500	0,09500	0
259	Lắp đặt nắp ga (tận dụng lại nắp ga hiện trạng)	1 cầu kiện	8,00000	8,00000	0
260	Vận chuyển đất đổ đi	100m ³	0,01410	0,01410	0
261	HẠNG MỤC SƠN VẠCH AN TOÀN GIAO THÔNG				
262	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 2,0mm	m ²	385,05100	385,05100	0
263	Gờ giảm tốc dày 2mm	m ²	32,50000	32,50000	0
264	Gờ giảm tốc dày 6mm	m ²	32,50000	32,50000	0

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu theo E-HSMT được phê duyệt (QĐ số 1610/QĐ-SXD ngày 11/12/2025)	Khối lượng sửa đổi	Tăng+/giảm -
265	HẠNG MỤC ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG TRỤC PHƯỜNG TÂN TIẾN	Toàn bộ	1,00000	1,00000	0